

Số: /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành
chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2025-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 4303/TTr-SKHCN ngày 31/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là Phương án), kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Phương án sau khi được phê duyệt; công bố, công khai thời hạn giải quyết thủ tục hành chính sau cắt giảm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KGVX;
- Trung tâm CB và Công TTĐT tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh: LĐ, các Phòng;
- Lưu: VT, NTL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

PHƯƠNG ÁN

**Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. Phạm vi áp dụng

Phương án áp dụng đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ, được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

II. Mục tiêu cắt giảm

- Cắt giảm thời gian đối với 30% thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ, tổng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính giảm từ 10% đến 30% so với quy định hiện hành.

- Bảo đảm phù hợp quy định pháp luật hiện hành và chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh về cải cách thủ tục hành chính. Không làm phát sinh thêm thủ tục, thành phần hồ sơ; không làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước. Ưu tiên cắt giảm thời gian đối với các thủ tục hành chính có tần suất giải quyết lớn, liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp.

III. Danh mục thủ tục hành chính đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết hiện hành	Thời gian đề xuất cắt giảm	Thời gian sau cắt giảm	Tỷ lệ giảm (%)	Thời gian thực hiện
I. Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng							
1.	2.001277	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban	05 ngày làm việc (theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh)	1,5 ngày	3,5 ngày làm việc	30 %	Năm 2026

		hành					
2.	2.001209	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	05 ngày làm việc (theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh)	1,5 ngày	3,5 ngày làm việc	30 %	Năm 2026
3.	2.001208	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	25 ngày làm việc (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)	2,5 ngày	22,5 ngày làm việc	10%	Năm 2026
4.	2.001100	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	25 ngày làm việc (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)	2,5 ngày	22,5 ngày làm việc	10%	Năm 2026
5.	2.002253	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	15 ngày làm việc (theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh)	04 ngày	11 làm việc	26,7 %	Năm 2026
6.	2.000212	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	05 ngày làm việc (theo Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh)	1,5 ngày	3,5 ngày làm việc	30 %	Năm 2026
7.	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	05 ngày làm việc (theo Quyết định số	1,5 ngày	3,5 ngày làm việc	30 %	Năm 2026

			1692/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh)				
8.	2.001392	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	05 ngày làm việc (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)	1,5 ngày	3,5 ngày làm việc	30 %	Năm 2026
9.	3.000479	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026
10.	3.000480	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026
11.	3.000477	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026

12.	3.000478	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026
13.	3.000483	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026
14.	3.000484	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	10 ngày làm việc (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày làm việc	10 %	Năm 2026
II. Lĩnh vực Viễn thông							
15.	1.013819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông	45 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	05 ngày	40 ngày	Giảm 11%	Năm 2026

		công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
16.	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	45 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	05 ngày	40 ngày	Giảm 11%	Năm 2026
17.	1.013901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
18.	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026

		mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP					
19.	1.013903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
20.	1.013904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
21.	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026

		tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	UBND tỉnh)				
22.	1.013906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
23.	1.013907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
24.	1.013976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	15 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	13 ngày	Giảm 13%	Năm 2026
25.	2.002793	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	10 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	01 ngày	09 ngày	Giảm 10%	Năm 2026

III. Bưu chính							
26.	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	05 ngày (theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	01 ngày	04 ngày	Giảm 20%	Năm 2026
27.	1.004379	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	05 ngày (theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	01 ngày	04 ngày	Giảm 20%	Năm 2026
28.	1.003633	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	08 ngày (theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	01 ngày	07 ngày	Giảm 12,5 %	Năm 2026
29.	1.003687	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	08 ngày (theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	01 ngày	07 ngày	Giảm 12,5 %	Năm 2026
30.	1.003659	Cấp Giấy phép bưu chính	20 ngày (theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)	02 ngày	18 ngày	Giảm 10%	Năm 2026
IV. Hoạt động khoa học và công nghệ							
31.	1.013918	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo	03 ngày	27 ngày làm việc	Giảm 10%	Năm 2026

			Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)				
32.	1.013927	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)	03 ngày	12 ngày làm việc	Giảm 20%	Năm 2026
33.	1.013961	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)	02 ngày	18 ngày làm việc	Giảm 10%	Năm 2026
34.	2.002794	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025)	05 ngày	30 ngày làm việc	Giảm 14 %	Năm 2026
35.	2.002795	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 09/7/2025)	05 ngày	30 ngày làm việc	Giảm 14 %	Năm 2026
36.	1.014383	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt	25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết	03 ngày	22 ngày làm việc	Giảm 12 %	Năm 2026

		Nam	định số 1896/QĐ- UBND ngày 03/11/2025)				
37.	1.014388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (theo Quyết định số 1896/QĐ- UBND ngày 03/11/2025)	05 ngày	30 ngày làm việc	Giảm 14 %	Năm 2026
38.	1.014438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ- UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11 %	Năm 2026
39.	1.014439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ- UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11 %	Năm 2026
40.	1.014440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	15 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ- UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	12 ngày làm việc	Giảm 20%	Năm 2026
41.	1.014431	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ- UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11%	Năm 2026
42.	1.014432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ- UBND ngày	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11%	Năm 2026

			01/12/2025)				
43.	1.014433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11%	Năm 2026
44.	1.014435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11%	Năm 2026
45.	1.014436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	27 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	24 ngày làm việc	Giảm 11%	Năm 2026
46.	1.014437	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	15 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	12 ngày làm việc	Giảm 20%	Năm 2026
47.	1.014445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	15 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	03 ngày	12 ngày làm việc	Giảm 20%	Năm 2026

48.	1.014454	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	40 ngày làm việc (theo Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 01/12/2025)	05 ngày	35 ngày làm việc	Giảm 12%	Năm 2026
V. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ							
49.	1.011937	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	01 tháng (30 ngày theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)	03 ngày	27 ngày	Giảm 10%	Năm 2026
50.	1.011938	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày (theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)	02 ngày	18 ngày	Giảm 10%	Năm 2026
51.	1.011939	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	03 tháng (90 ngày theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)	09 ngày	81 ngày	Giảm 10%	Năm 2026
VI. Lĩnh vực An toàn bức xạ hạt nhân							
52.	1.013951	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	45 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)	13,5 ngày	31,5 ngày	Giảm 30%	Năm 2026
53.	1.014204	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc	30 ngày (theo Quyết	09 ngày	21 ngày	Giảm 30%	Năm 2026

		bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)				
54.	1.014207	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	30 ngày (theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)	09 ngày	21 ngày	Giảm 30%	Năm 2026
55.	2.002380	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày (theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 14/9/2023)	7,5	17,5 ngày	Giảm 30%	
56.	2.002381	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày (theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 14/9/2023)	7,5	17,5 ngày	Giảm 30%	Năm 2026
57.	2.002383	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	25 ngày (theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 14/9/2023)	7,5	17,5 ngày	Giảm 30%	Năm 2026

Số TTHC cắt giảm thời gian giải quyết/Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý: 57/170 TTHC (đạt tỷ lệ 33,53%).

III. Giải pháp thực hiện

1. Rà soát, chuẩn hóa quy trình nội bộ, cắt giảm các bước trung gian không cần thiết.
2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu đã có trong các hệ thống thông tin của tỉnh.
3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của công chức, viên chức trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng cường giám sát tiến độ xử lý hồ sơ.

IV. Tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì triển khai thực hiện Phương án; định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.